

**Part 1: Vocabulary**

**Test method:** Can the student pick out among a group of four graphics the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

**Coverage: Word List from Pages 6 through 11 of 11, from Coloring Book**

1	đèn	tủ lạnh	giường	tủ	lò
	quả	hộp thơ	thùng rác	nhà nông	nhà
	bãi biển	trường	mặt trời	cây	lửa
	mưa	hoa	lá	gia đình	ông
	bà	ba	má	con trai	con gái
2	cô giáo	thầy giáo	bóng rổ	bi da	bóng đá
	dã cầu	vũ cầu	trượt tuyết	bóng chuyền	bóng bàn
	đấu võ	bơi lội	chạy bộ		
	hộp đồ nghề	khoan	kéo	xẻng	cưa
3	thước	vặn vít	đinh	búa	kềm
	máy bay	thuyền buồm	tàu	trục thăng	xe đạp
	xe máy	xe	xe lửa	xe buýt	xe điện ngầm

**Part 2: Vocabulary**

**Test method:** Can the student pick out among a group of four graphics the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

**Coverage: Word List from Vocabulary Units 1, 2 and 3 in the text book**

1	hay	hẹp	heo	lông chim	lu	ma
	hồng	hoa	khí	mặt trước	màng	mèo
	khờ	khủng long	lạnh			
2	nhỏ	nhung	nó	sâu	sai	sò
	ó	ong	rắn	tã	tám	
	rộng	rông	rõ			
3	thẳng	thỏ	thứ ba	vải	vang	vào
	thức ăn	tổ chim	tổ ong			
	tròn	trúng	uống			

**Part 3: Spelling**

**READ ALOUD ALL FIVE WORDS.** Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

**Coverage: From Spelling Lessons 1 and 2 in the text book**

Basic vowels and accent marks: **For example:** Á-A-Ả-À, Ò-Ó-O-Ô, Û-Ú-U-Û, ...

BA	BÁ	BÀ	BẢ	BÃ	BÌ	BE	BÍ	BE	BÊ
MÈ	MỀ	MẸ	MỀ	MÌ	DÙ	DU	DỮ	DO	DÚ
LY	LI	LE	LỀ	LỄ	MY	MỠ	MỠ	MỠ	MỠ
CÔ	CỒ	CÓ	CO	CỌ	VE	VA	VỀ	VỀ	VỀ

**Part 1: Vocabulary**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

**Test method 2:** Can the student pick out among a group of four Viet words the best one to fill in the blank in a given (very simple) Vietnamese sentence? The English translation of the sentence is given.

**Coverage: Word List from the material in the text book, Vocabulary Units 9, 10, 11, 12**

NOTE: Students are also tested on the words **related** to the main Vocab words, found in Exercises 3 of each Vocabulary lesson.

9			10			12		
vải	dây	dây chuyền	ghế	bàn	ghế bành	nhà	trường	sở thú
đồng	đá	vàng	giúp	cho phép	cắm	son	vẽ	viết
đầy	ít	nhiều	hàng ngày	ít khi	luôn luôn	sửa	làm ra	di chuyển
đau	yếu	mạnh	lu	giò	hộp	thức ăn	nước cam	sữa
tủ	đèn	thùng rác	hỏi	tóc bạc	tóc dài	biển	núi	thành phố
	chữ ký	địa chỉ	in	viết	vẽ	chén	tách	ly
đi	đứng	ngồi	kéo	dao	búa	lấy	mua	thay đổi
lửa	lò	đốt	xấu	khắc thường	đẹp	tiền thối	trả tiền	mua
gỗ	đóng	đánh	nhà thương	nhựa	kim loại	thang máy	câu thang	bước
may	dệt	vá	lạnh	ấm	nóng	thơ	bưu điện	tờ giấy
đi	bước	di chuyển	làm ra	vẽ		vàng	tiền	tờ giấy
lấy	mua	dùng	làm ra	viết	làm việc	thối	thơm	đề thương
			lính	cô giáo	kỹ sư	tờ báo	tờ giấy	sách
			chăm	lười	khờ	mua	bán	trả tiền
11								
máy tính	bàn toán	máy	ngăn	tủ	cửa	nhà thương	nhà hát	nhà hàng
quả đất	mặt trời	mặt trăng	viết	nghe	vẽ	ổ khóa	chìa khóa	cửa
móc	đỉnh	dao	sáng	tối	mây	búa	ốc xoắn	đỉnh
tháng	giờ	năm	chữ	dấu hiệu	số	đầu	óc	tim

**Part 2: Spelling**

**READ ALOUD ALL FIVE WORDS.** Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

**Coverage: – from Spelling Lessons 6 and 6.2 – 6.5**

bạt	bạc	bặc	bật	bạc	BÚA	BỮA	BÓA	BÁU	BOOR
kham	cam	cắm	câm	khâm	MỠ	MỠ	MÁ	MUR	MỐ
đen	đen	đen	đan	dane	CHÁ	CHẠ	TRÁ	TRẠ	TRA
kêu	keo	quê	khêu	kheo	TÁC	TÁT	THÁT	THÁC	TẮT
hao	hoa	qua	hua	goa	chơi	chôi	chơi	chô	chơ
mell	móe	méo	máo	mễo	hóp	hợp	hợp	hộp	hob
đen	đen	đen	đan	dane					
tôm	tom	đôm	tôm	thom					

**Part 3: Sentences**

**Test method:** Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values. The English version is given.

**For example: The earth is round.**

- a. Quả đất tròn (3 points)
- b. Quả đất bị tròn (0 points)
- c. Quả đất thì tròn (5 points)
- d. Quả đất là tròn (1 points)

**Coverage: Pattern List from Sentences Units 8-11 in the text book**

8	<i>có</i> : have <i>có bán</i> : have for sale <i>dùng</i> : use <i>cần</i> : need	<i>thì</i> : is ...<adjective> <i>là</i> : is ... <noun> <i>bị</i> : is ...<adjective> -- passive <i>bằng</i> : made of
9	<i>giúp</i> : help	<i>có</i> : have <i>muốn</i> : want <i>thích</i> : like
10	<i>ở</i> : at <i>ở trên</i> : on <i>ở trong</i> : in <i>có</i> : there is	<i>đều</i> : all <i>chỉ</i> : only Tôi sinh <u>ngày</u> 31 <u>tháng</u> hai <u>năm</u> một ngàn chín trăm chín mươi chín.
11	<i>nhưng</i> : but <i>và</i> : and <i>ở trong</i> - <i>ở trên</i> - <i>ở dưới</i> - <i>ở ngoài</i>	<i>có</i> , không có, có nhiều, có ít

**Part 1: Vocabulary**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

**Test method 2:** Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given (very simple) Vietnamese sentence? The English translation of the sentence is given.

**Coverage: Word List from Vocabulary Units 14-17 in the text book**

14			15			16		
ảnh	hình vẽ	son	chó	chôn	mèo	đêm	sáng	trưa
nóng	lạnh	ấm	chanh	cam	táo	đèn	đèn cây	đuốc
anh	chị	ba	chị	mẹ	bà	đĩa	chén	nồi
cánh	chân	đầu	lấy	cho	đánh rơi	điện thoại	bàn toán	máy tính
cần	chích	liếm	chুষ্ট nhấٹ	rắn	chুষ্ট	no	đổi	khát
thịt	nước	rau	là	thì	có	đòi	biên	đường
hộp	giò	bao	đầu	táo	nho	để	khó	thường
bé	con trai	con gái	keo	đậu	đậu phụng	cha mẹ	anh em	gia đình
bể	công	mang	keo	đậu	đậu phụng	hôn	bé	chào
phòng tắm	phòng ăn	bếp	tóc	đầu	cô	kêu	nói	hát
đào	táo	nho	đàn ông	con gái	đàn bà	đậu	khoai	khoai lang
xấu	đẹp	khờ	nói	cười	la khóc	búa	kim	kéo
17								
cá	thịt bò	thịt heo	thơm	táo	lê	cua	cá	tôm
dao	muỗng	ĩa	ông	ba	chú	sân	sân cỏ	đường
đèn cây	ảnh	nhang	nhà	đường	công	nhà thờ	trường	bưu điện
lược	gương	sấp môi	cửa	mái	công	mẹ	đi	cô
nồi	lò	bếp	loại	màu	giá	đèn cây	nhang	lửa

**Part 2: Spelling**

**READ ALOUD ALL FIVE WORDS.** Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

**Coverage: – from Spelling Lessons 6, 8, 9, 10, 11, 12**

KHỐ	KÓ	CÓ	KHỐ	CÓ	bạt	bạc	bặc	bật	bạc
NHÀ	NHỜ	NGÀ	NGỒ	NÀ	kham	cam	căm	câm	khâm
BAN	BẢN	BĂNG	BANG	BẢN	đén	đen	đén	đan	dane
CỬA	CỬA	QUA	CỎA	CỬU	kêu	keo	quê	khêu	kheo
bắt	bách	bát	bac	bắt	hao	hoa	qua	hua	goa
leng	len	lên	lênh	linh	mell	móe	méo	máo	mễo
khoai	khôi	khaoi	why	khoay					
thoát	thoát	thoác	thoác	toất	thơm	tom	đôm	tôm	tôm
miễn	myễn	mễin	mễn	mĩn	tươi	tươi	tuôi	toi	tuy
eo	diêu	ieo	iêu	yêu	đượç	đượç	đượç	đượç	đượç
tuần	tuẩng	tuần	thuyẩn	tẩun	ém	đém	iếm	eám	yếm

**Part 3: Sentences**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

**For example:**

a. Bữa ăn tối là bây giờ (3 points)

b. Nó là bữa ăn tối (0 points)

c. Bây giờ là bữa ăn tối (5 points)

d. Bây giờ bữa ăn tối (2 points)

**Test method 2:** Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

**Coverage: Pattern Lists from Sentences Units 13-16 in the text book**

<b>13</b>	thì: <i>is ... &lt;adjective&gt;</i>	nếu ... thì: <i>if ... then</i> khi nào ... thì: <i>whenever</i>		
<b>14</b>	có: <i>have</i> muốn: <i>want</i> thích: <i>like</i> hay: <i>often</i>	có: <i>have</i> muốn: <i>want</i> thích: <i>like</i>		
<b>15</b>	ở: <i>at</i> ở trên: <i>on</i> ở trong: <i>in</i> ở trước: <i>in front</i>	ở bên: <i>next to</i> có: <i>there is</i>	đều: <i>all</i> chỉ: <i>only</i>	cần: <i>need</i> có: <i>have</i> thích: <i>like</i>
<b>16</b>	nhưng: <i>but</i> và: <i>and</i>	có, không có, có nhiều, có ít		

**Part 1: Vocabulary**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

**Test method 2:** Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence?

**Coverage: Word List from Vocabulary Units 20-22 in the text book.**

Note: Related words in Exercise 5 of each lesson will be included, as shown below, in addition to the main words introduced in the lessons.

20			21			22		
lên	xuống	tới	ở	đi	bỏ	gật	lắc	vẫy
đi	làm được	có	thấy	nhìn	nghe	đầy	trần	vơi
kêu	nói	lập lại	tập	nghi ngơi	làm việc	tin	thích	ghét
khôn	khờ	dở	hát	ngáy	ngáp	thơm	hur	thối
giống	khác	khó	muốn	thích	có	nghi ngơi	tập	ngủ
hát	huýt gió	nói	mau	chậm	gấp rút	quý	ghét	thích
ngày	tháng	lịch	nên	phải	cần	viết	vẽ	son
lại	thôi	bắt đầu	ít	vài	nhieu	cộng	nhân	trừ
lập tức	chậm rãi	từ tốn	đi	ngừng	chạy	chữ	tiếng	nhạc
không	có	có lẽ	làm việc	thi	nghi	thứ	đồ vật	đồ bỏ đi
đói	khát	no	nên	cần	phải	thế	thêm	trừ
đầu	kê	cuối	quá	thiếu	vừa	ta nên	ta phải	ta hãy
lớn tiếng	im lặng	nhẹ nhàng	kim loại	vải	nhựa	với	và	hay
lễ phép	ngoan	hỗn láo	nhảy	chạy	bước	có mặt	trễ	vắng mặt
lúc	lần		nghi mát	làm việc	bỏ việc	kêu	trả lời	
được	không	không được				thức	ngủ	ngáy
khó	dễ	thường	nếu	dù	khi	chuyện	toán	thơ
kệ	tù	bàn	mực	giấy	màu	nói	tả	nhớ lại

**Part 2: Spelling**

**READ ALOUD ALL FIVE WORDS.** Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

**Coverage: – from Spelling Lessons 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14**

KHÓ	KÓ	CÓ	KHỒ	CỒ		bạt	bạc	bặc	bật	bạc
NHÀ	NHỞ	NGÀ	NGỖ	NÀ		kham	cam	căm	câm	khâm
BAN	BẢN	BĂNG	BANG	BẢN		đen	đen	đan	đến	dane
CỬA	CỬA	QUẢ	CỎA	CỬU		kêu	keo	quê	khêu	kheo
bắt	bách	bát	bac	bất		hao	hoa	qua	hua	goa
leng	len	lên	lênh	linh		mell	móe	méo	máo	mềo
khoai	khoi	khaoi	why	khoay						
thoát	thoất	thoác	thoặc	toất		thom	tom	đôm	tom	tôm
miễn	myễn	mễn	mễn	mĩn		trui	tươi	tuôi	toi	tuy
eo	diêu	ieo	iêu	yêu		được	đuợc	đuạc	đượ	đuợc
tuần	tuảng	tuản	thuyản	tảun		ém	dém	iém	eám	yém
chín	chian	chiên	chien	chyên		hoạt	hoạc	hoặck	hoạch	họak
toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần		huynh	huinh	hun	hinh	hwın
quan	quản	quang	quảng	kwan		ngệt	nguyệt	nguệt	guyệt	quyệt
trường	trừng	chường	chùng	chuông		khuết	khoết	khuếch	khuyết	gwet

**Part 3: Sentences**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

**For example:**

- a. Bữa ăn tối là bây giờ (3 points)
- b. Nó là bữa ăn tối (0 points)
- c. Bây giờ là bữa ăn tối (5 points)
- d. Bây giờ bữa ăn tối (2 points)

**Test method 2:** Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

**Coverage: Pattern List from Sentences Units 19-22 in the text book**

19	23. Thằng bé gãi đầu vì ngứa. 24. Cô giáo gặt <u>đầu</u> cho phép. 25. Cô ta <u>giỏi</u> toán. 26. Xe buýt chậm lại <u>khi</u> đến gần trường. 27. Bầy chim <u>đậu</u> một hàng. 28. Hành lang <u>chạy</u> giữa hai dãy phòng học. 29. Bà hiệu trưởng <u>vào thăm</u> lớp tôi. 30. Hôm nay con <u>học</u> được những gì? 31. Pháo nổ làm Má <u>hoảng</u> . 32. Con chó hoang bước <u>buồn bã</u> .
20	33. Huy <u>huýt gió gọi</u> con chó. 34. <u>Trên</u> kệ có hai cây nến và một bức hình. 35. Tôi <u>muốn nghe</u> đài khác. 36. Trời nắng <u>làm</u> tôi <u>khát</u> . 37. Bài toán này <u>khó quá</u> . 38. Con chó <u>khôn lạ</u> lòng. 39. <u>Không</u> , tôi không biết gì hết. 40. Nó <u>yêu quá không</u> chơi được. 41. Tôi <u>phải</u> lập lại hai lần ông ta mới hiểu. 42. <u>Khi</u> chuông reo <u>phải lập tức</u> đi ra.
21	43. Con đường này tôi <u>vẫn</u> đi lại <u>lắm lần</u> . 44. Ai <u>đọc được</u> câu này ? 45. Hùng <u>lại</u> đánh hụt quả banh. 46. Con mèo <u>trèo lên</u> cây cao. 47. Bi <u>ghi</u> ngày sinh nhật của Thúy vào lịch. 48. <u>Sau</u> một châu bia, các ông <u>bắt đầu</u> lớn tiếng. 49. Tiệm bánh mì <u>làm việc</u> rất mau. 50. Đêm qua, chị mơ <u>thấy</u> mình <u>bay trên trời</u> . 51. Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. 54. <u>Cái gì</u> con <u>cũng</u> muốn.
22	55. Mỗi ngày ta <u>nên uống</u> một lít nước lã. 56. <u>Nếu</u> có tiền, tôi <u>sẽ mua</u> một chiếc tăng hiệu Bradley. 57. Chó ngáp <u>phải</u> ruồi. 58. <u>Khi</u> nào chuông reo là <u>đến giờ</u> nghỉ. 52. <u>Xin</u> vận nhạc nhỏ lại để hàng xóm nghỉ ngơi. 53. Hấn nhảy ra xe <u>trước khi</u> xe ngừng. 60. Cuối tuần ngựa cẳng <u>phải</u> đi nhảy. 61. Nhiều người nhìn <u>mà không</u> thấy. 62. Mặt anh ấy <u>có nhiều</u> mụn. 63. Tiệm ăn <u>bình dân</u> dùng muỗng nĩa <u>nhựa</u> .
23	

**Part 1: Vocabulary**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

**Test method 2:** Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence?

**Coverage: Word List from Vocabulary Units 24, 25, 26 in the text book**

24		25			26			
nợ	lời	có	kỹ sư	thợ may	cô giáo	ý nghĩa	ý nghĩ	lời phát biểu
nguyên âm	phụ âm	tiếng	thành công	thất bại	may mắn	việc làm	nghề	khả năng
có tiền	giàu	nghèo	phát biểu	tường trình	lập lại	trao đổi	cho	lấy
kho tàng	ngân hàng	nhà hàng	ca sĩ	nhà hát	sân khấu	so sánh	đo	tiêu chuẩn
thắng	lời	lỗ	nói	điện thoại	quay số	thuốc	kim	chích
ngực	lung	lòng	phi trường	phi công	máy bay	y tá	y sĩ	kỹ sư
tiêu chuẩn	giá	phẩm chất	dạy dỗ	thói quen	tính tình	xong rồi	sắp đến	xây ra
bạo	nhát	khờ	tham	no	giàu	từ chối	nhận	chịu
nghi	lâm	mới vào	lá thư	bưu điện	tem	báo	tin tức	ý nghĩ
nằm	đứng	ngồi	sao	viết	chụp hình	trường	nhà hàng	tiệm
bài hát	lời phát biểu	bài luận	quên	nhớ	ngẫm đến	y tá	y sĩ	kỹ sư
giữ	phí	có	thuế	tiền	nợ	xét	nhìn	thấy
nhớ	quên	ngẫm đến	hợp	mới vào	tham dự	câu chuyện	câu hỏi	vấn đề
ngữ vựng	ngôn ngữ	chữ	lễ phép	thẳng thắn	giả dối	thích	tính	muốn
khả năng	nghề	việc làm	việc làm	trách nhiệm	bổn phận	kết quả	tiến bộ	thành công
mệt	khoẻ	đau	rửa	quét	chùi			

**Part 2: Spelling**

**READ ALOUD ALL FIVE WORDS.** Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

**Coverage: – from Spelling Lessons 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14**

KHÓ	KÓ	CÓ	KHỔ	CỔ		bạt	bạc	bặc	bật	bạc
NHÀ	NHỔ	NGÀ	NGỔ	NÀ		kham	cam	căm	câm	khâm
BAN	BẢN	BĂNG	BANG	BẢN		đen	đen	đan	đến	dane
CỬA	CỬA	QỦA	CỎA	CỬU		kêu	keo	quê	khêu	kheo
bắt	bách	bát	bac	bát		hao	hoa	qua	hua	goa
leng	len	lên	lênh	linh		mell	móe	méo	máo	mêo
khoai	khôi	khaoi	why	khoay						
thoát	thoất	thoác	thoặc	toất		thom	tom	đôm	tôm	tôm
miễn	myễn	mễnin	mễn	mễn		turi	tươi	tuôi	toi	tuy
eo	diêu	ieo	iêu	yêu		đượ	đượ	đụa	đượ	đượ
tuần	tuảng	tuản	thuyản	tảun		ém	dém	iém	eám	yém
chin	chian	chiên	chien	chyên		hoạt	hoạc	hoặck	hoặch	họak
toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần		huynh	huinh	hun	hinh	hwin
quan	quản	quang	quảng	kwan		ngệt	nguyệt	nguyệt	guyệt	quyệt
trường	trùng	chường	chùng	chuông		khuết	khoét	khuếch	khuyết	gwet

**Part 3: Sentences**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

**For example:**

- a. Bữa ăn tối là bây giờ (3 points)
- b. Nó là bữa ăn tối (0 points)
- c. Bây giờ là bữa ăn tối (5 points)
- d. Bây giờ bữa ăn tối (2 points)

**Test method 2:** Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

**Pattern List from Sentences Units 23-26 in the text book.**

<b>23</b>	64. Tôi <u>phải</u> đi làm. 65. Trời nóng quá. 66. Ông chủ <u>quý</u> cô ta <u>lắm</u> . 67. Ta <u>hãy đi</u> cùng nhau. 68. Bài báo <u>tả</u> mọi chi tiết. 69. <u>Muốn</u> giỏi <u>phải</u> tập đều. 70. Đội banh <u>cần</u> một người <u>thế</u> . 71. Thơ <u>không chỉ</u> là vần. 72. Vợ <u>uớt nên</u> thối hoác. 73. Trong tủ nhét <u>đầy những</u> thứ.
<b>24</b>	75. Anh nói tiếng gì <u>vậy</u> ? 76. Xin <u>trả lời</u> tôi <u>bằng</u> điện thoại. 77. <u>Trừ</u> cô này ra, <u>có ai</u> muốn đi ? 78. Mọi người <u>vẫy tay chào</u> . 79. Bé vẽ hình lên tường. 80. Chúng tôi đi về <u>với</u> ông Trung. 81. Xe thùng chở <u>được nhiều</u> . 82. Viết bằng bút chì <u>để</u> xoá được. 83. Làm xong <u>thì</u> nghỉ.
<b>25</b>	1. <u>Đúng vậy</u> , tôi thấy tận mắt. 2. Các học trò này <u>ghi chú</u> kỹ lắm. 3. Má <u>giải thích</u> <u>cách</u> nấu cơm. 4. Ngũ Giác Đài có năm góc. 5. <u>Hẳn nhiên</u> rồi, mùa hè em <u>phải</u> đi học tiếng Việt. 6. Chúng tôi là họ hàng <u>nhưng</u> ít khi gặp mặt. 7. <u>Mất</u> nửa giờ <u>mới</u> kể xong chuyện. 8. <u>Ai cũng</u> thích khen. 9. <u>Muốn</u> giỏi khoa học <u>phải</u> cẩn thận. 10. Người lớn <u>có</u> bao nhiêu răng?
<b>26</b>	12. <u>Mỗi</u> người <u>phải</u> chọn một lối đi. 13. Ngũ vựng là <u>cách</u> dùng chữ. 14. Má <u>bé</u> bé <u>trong</u> lòng. 15. <u>Không có</u> lời, họ <u>phải</u> đóng cửa tiệm. 16. Lời phát biểu của Tú <u>dài</u> năm <u>phút</u> . 17. <u>Nếu</u> <u>một</u> <u>thì</u> em nghỉ. 18. Ngân hàng <u>là</u> nơi giữ tiền. 19. Mọi người <u>nằm xuống</u> sàn <u>để</u> giãn chân tay. 20. Trong xe, em chọn bài hát. 21. Những người nghèo <u>không phải</u> đóng thuế.

**Part 1: Vocabulary**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

**Test method 2:** Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence?

**Coverage: Word List from Vocabulary Units 29-32 in the text book**

29			30			31		
kẻ trộm	kẻ cướp	cảnh sát	dai	cứng	mềm	sanh đôi	con một	con cung
đầy	kéo	nâng	nhỏ	lớn	không lồ	râu	tóc	lông mày
khâu	đệt	vá	lé mắt	mù mắt	chột mắt	mua	giết	nuôi
tôi	ót	hành	cần	là	có	cấp	nhóm	lớp
được	hụt	mất	khoan	búa	kềm	quý	người	thú
hương vị	phẩm chất	tiêu chuẩn	khoảng	đường	chiều cao	tiêu	đường	muối
phẩm chất	số lượng	giới hạn	cười	khóc	mim cười	đồng	chùm	sợi
giữa	cạnh	dưới	khôn hơn	lớn tuổi hơn	to hơn	sữa	rau	thịt
giúp	giết	cứu	thầy giáo	quan tòa	linh mục	trụ	ống	hộp
giống	khác	đẹp hơn	lấy	có	làm ra	nước	làng	thành phố
kiêu	giống	loại	khờ	khác	khùng	thích thú	nhàm	hay
gắng	thất bại	thành công				Mỹ châu	Á châu	Âu châu
nợ	giấy tính tiền	tiền lương	nuôi	giết	mọc	khô	sương	buồn
giàu	nghèo	thường	kỹ sư	y tá	thợ điện	cành	rễ	thân
dữ	hiên	dễ thương	cắt	bóp	lột vỏ	sần sùi	phẳng	nhọn
sần sùi	xóc	êm	nước	thành phố	làng	đốt	nấu	nướng
chào	gặp	giới thiệu	kỳ cục	khác	khờ	không lồ	nhỏ	lớn
32								
dài	nhỏ	vắn / ngắn	vài	nhiều	ít	áo	váy	quần
óc	ý nghĩ	trí nhớ	trình	vẽ	nói	lấy	trộm	cướp
thuốc lá	cà phê	trà	phải	giữa	trái	treo	để	cột
tin	nhớ	biết	thấy	tìm	mất	một ít	toàn	vài
họa sĩ	y tá	thợ hớt tóc	đặc biệt	thường	lạ	nợ	tiền	tiền mặt
tiền	tài	tiếng	thế giới	địa cầu	vũ trụ			

**Part 2: Spelling**

**READ ALOUD ALL FIVE WORDS.** Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

**Coverage: – from Spelling Lessons 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14**

KHÓ	KÓ	CÓ	KHỒ	CỒ		bạt	bạc	bặc	bật	bạc
NHÀ	NHỞ	NGÀ	NGỒ	NÀ		kham	cam	căm	câm	khâm
BAN	BẢN	BẮNG	BANG	BẢN		đen	đen	đan	đen	dane
CỬA	CUA	QUA	COA	CỬU		kêu	keo	quê	khêu	kheo
bắt	bách	bát	bac	bất		hao	hoa	qua	hua	goa
leng	len	lên	lênh	linh		mell	móe	méo	máo	mẻo
khoai	khôi	khaoi	why	khoay						
thoát	thoất	thoác	thoác	toất		thom	tom	đôm	tôm	tôm
miễn	myễn	mễnin	mễn	mễn		tui	tươi	tuôi	toi	tuy
eo	diêu	ieo	iêu	yêu		được	đuợc	đuạc	đuợc	đuợc
tuần	tuẩng	tuần	thuyần	táun		ém	dém	iém	eám	yém
chin	chian	chiên	chien	chyên		hoạt	hoạc	hoặck	hoặch	hoặck

toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần		huynh	huinh	hun	hinh	hwin
quan	quần	quang	quảng	kwan		ngột	nguyêt	nguyệt	guyêt	quyêt
trường	trùng	chường	chùng	chuông		khuét	khoét	khuếch	khuyêt	gwet

### Part 3: Sentences

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

**For example:**

- a. Bữa ăn tối là bây giờ (3 points)
- b. Nó là bữa ăn tối (0 points)
- c. Bây giờ là bữa ăn tối (5 points)
- d. Bây giờ bữa ăn tối (2 points)

**Test method 2:** Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

### Pattern List from Sentences Units 31-34 in the text book.

31	12. <i>Mỗi người phải</i> chọn một lối đi. 13. Ngữ vựng là <i>cách</i> dùng chữ. 14. Má bé bé trong lòng. 15. <i>Không có</i> lời, họ <i>phải</i> đóng cửa tiệm. 16. Lời phát biểu của Tú dài năm <i>phút</i> . 17. <i>Mệt thì</i> nghỉ. <i>Nếu</i> mệt thì em nghỉ. 18. Văn phòng là <i>nơi</i> nó làm việc. 19. Mọi người <u>nằm xuống</u> sàn để giãn chân tay. 20. Ở Mỹ, ta <i>chọn</i> nghề. 21. Những người nghèo <i>không phải</i> đóng thuế.
32	22. Tâm <i>ngĩ học</i> Thái Cực Đạo. 23. Các ngôn ngữ <i>có</i> nhiều chữ <i>giống nhau</i> . 24. Nguyên âm tiếng Việt <i>còn có</i> dấu. 25. Cô ấy <i>nhát như</i> thỏ. 26. Em còn nhớ <i>hay</i> em <i>đã quên</i> ? 27. Có nợ <i>nên</i> tôi <i>phải</i> đi. 28. Hàng hóa <i>muốn</i> bán được <i>phải</i> có phẩm chất cao. 29. Tắt bớt đèn <i>cho</i> <i>khỏi</i> phí điện. 30. John Glenn <i>làm</i> nghề phi công. 31. Người già <i>hay</i> quên
33	32. Cô giáo <i>có trách nhiệm</i> dạy học. 33. Hàng xóm <i>tường</i> <i>trình</i> mọi hoạt động. 34. Anh đó ngu <i>thật</i> . Con chó đó khôn <i>thực</i> . 35. Bình được mền vì <i>luôn luôn</i> thẳng thắn. 36. Thất bại là <i>mẹ</i> thành công. 37. Sau hai tuần, lớp học <i>có</i> nhiều <i>tiến bộ</i> . 38. Chúng tôi <i>tham dự</i> biểu diễn Thái Cực Đạo. 39. Thuế <i>thì</i> không thú vị <i>nhưng</i> cần thiết. 40. Muốn so sánh thì <i>phải có</i> <i>tiêu chuẩn</i> . 41. <i>Có tin tức</i> về chuyến bay đi Saigon không? 42. Tú <i>tính</i> đi xi nê ngày mai.
34	43. <i>Thay vì</i> dành nhau, các con <i>thử</i> trao đổi. 44. Bà kia gọi để bán phần sơn nhưng má <i>từ chối</i> . 45. Vị chủ tịch liệt kê các <i>vấn đề</i> . 46. Cha tôi <i>yêu</i> việc làm của mình. Chúa Phật <i>thương</i> loài người. 47. Tai nạn <i>xảy ra</i> tại chân đồi. 48. Lính <i>xét</i> <u>mỗi</u> người đi ngang qua <i>cổng</i>